

Số: 120 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 14 tháng 9 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Cao Châu

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- BCTC riêng lẻ soát xét 6 tháng đầu năm 2021;
- BCTC hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm 2021;
- Công văn số 119/2021/CV-DLGL ngày 14/9/2021 về việc giải trình liên quan BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/9/2021 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

TRẦN CAO CHÂU

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LẠI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 07
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính (hợp nhất) giữa niên độ	08 – 09
3. Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) giữa niên độ tại ngày 30/06/2021	10 – 11
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	12
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	13
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	14 – 56
7. Phụ lục 01: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	57
8. Phụ lục 02: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình	58
9. Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	59
10. Phụ lục 04: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	60



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát về Tập đoàn

Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên tiếng Anh: Duc Long Gia Lai Group JSC) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900415863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 13/06/2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 32 vào ngày 03 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ : 2.993.097.200.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2021 : 2.993.097.200.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DLG.

2. Trụ sở hoạt động

2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại : +84 (269) 374 8367

Fax : +84 (269) 374 7366

Mã số thuế : 5 9 0 0 4 1 5 8 6 3

2.2 Thông tin về công ty con và công ty liên kết

Thông tin về công ty con tính đến ngày 30/06/2021:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	04 Điện Biên Phủ, Tổ 3, P. Nghĩa Trung, TP Gia Nghĩa, Đắk Nông	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	782 Hùng Vương, T.trần Chư Sê, H.Chư Sê, Tỉnh Gia Lai	Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	60%	60%
3	Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành Phố Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, Xã Hoà Phước, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, xây dựng công trình dân dụng, giao thông	100%	100%	100%	100%	85%	85%
4	Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Thôn 2, Xã Tân Lâm, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện	88%	88%	88%	88%	88%	88%
5	Công ty TNHH Mass Noble Investment	957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông công nghệ cao	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%

0303
C
RÁCH
KÉM T
CHI
5-

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
 Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
6	Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai	149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	84,03%	84,03%	84,03%	84,03%	84,03%	84,03%
7	Công ty CP Cà phê Gia Lai	97 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Trồng cây cà phê, mua bán và sản xuất các sản phẩm cà phê	51%	51%	51%	51%	51%	51%
8	Công ty CP Chè Biển Hồ	Thôn 5, Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trồng cây cà phê, mua bán xuất nhập khẩu chè, cà phê	51%	51%	51%	51%	51%	51%
9	Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

Thông tin về công ty liên kết tính đến ngày 30/06/2021:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
1.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	170 Trường Chinh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Tư vấn và đầu tư xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, lập dự toán; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thi công xây lắp các công trình; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng khác	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
2.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và	40,00%	40,00%	0,00%	0,00%	40,00%	40,00%

28 NG HIỆP AN

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
			kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.						
3.	Công ty CP DLG CY Việt Nam	149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất linh kiện điện tử; Xây dựng công trình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Tự vấn, môi giới, đấu giá Bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.	40,00%	40,00%	0,00%	0,00%	40,00%	40,00%

3. Ngành nghề hoạt động

- Hoạt động chính: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Trồng cây cao su;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Phát hành vé xem thi đấu thể thao;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; chế biến khoáng sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Mua bán cao su mù côm. Mua bán phân bón. Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường. Bán buôn bê tông xi măng;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đập và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay. Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phù công nghiệp. Mua bán, xuất nhập khẩu gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Quản lý quỹ chung;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò;
- Cho thuê xe có động cơ;

75 -
 TỶ
 KINH
 TƯ
 VIỆ
 C

- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Chế biến chè, cà phê;
- Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Gia công cao su mũ côm;
- Đào tạo sơ cấp;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp.



4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo (hợp nhất) giữa niên độ này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch	02/05/2017	-
Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên	23/06/2018	-
Ông Trần Cao Châu	Thành viên	29/06/2019	-
Ông Lê Đức Kỳ	Thành viên	29/06/2019	-
Ông Võ Mộng Hùng	Thành viên	20/06/2020	-
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	29/06/2019	10/05/2021
Ông Jaegyun Kim	Thành viên	23/06/2018	29/01/2021

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo (hợp nhất) giữa niên độ này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	03/05/2017	-
Bà Đặng Thị Hà	Thành viên	26/06/2018	-
Ông Trần Đình Anh Dũng	Thành viên	20/06/2020	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo (hợp nhất) giữa niên độ này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Cao Châu	Tổng Giám đốc	03/09/2019	-
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2010	-
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	24/06/2017	-
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc tài chính	01/04/2018	-
Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng Phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán	03/09/2019	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo (hợp nhất) giữa niên độ này Ông Trần Cao Châu – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ từ trang 10 đến trang 60.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Tập đoàn sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ, tình hình hoạt động (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

03
TRÁ
KIỂM
C
N S

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

TM. Ban Tổng Giám đốc



TRẦN CAO CHÂU
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 13 tháng 9 năm 2021.

513
CỘ
NH
DÁI
UẢ
7P.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Theo thuyết minh V.5 – Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ, Tập đoàn đã cho một số tổ chức, cá nhân vay với số tiền là 2.410.110.699.897 đồng. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh của bên thứ 3.
- Theo Thuyết minh số VIII.7 – Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục, tại ngày 30/06/2021, khoản lỗ thuần của Tập đoàn là (842.345.898.953) đồng và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 238.964.448.956 đồng; Tập đoàn có một số khoản nợ phải trả và vay đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị ước tính là 1.808.284.253.748 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

- Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác, phát hành ngày 29 tháng 08 năm 2020. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với đoạn nhấn mạnh là các khoản cho tổ chức, cá nhân vay không có tài sản đảm bảo và nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.
- Ngoài ra, Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán này, phát hành báo cáo ngày 10 tháng 04 năm 2021, đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ có vấn đề cần nhấn mạnh. Vấn đề ngoại trừ liên quan đến việc thanh lý khoản đầu tư chưa đủ điều kiện ghi nhận. Vấn đề nhấn mạnh là các khoản cho tổ chức, cá nhân vay không có tài sản đảm bảo và nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục của của Tập đoàn.

Vấn đề ngoại trừ bởi Công ty kiểm toán năm trước được nêu tại đoạn “Vấn đề khác” đã được Tập đoàn trình bày lại trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đính kèm. Vấn đề này không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 9 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



[Handwritten signature]

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
 Giấy CNĐKHN số: 1512-2018-071-1
 Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

HẠN VẤN T HI NH

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.909.541.579.589	2.628.844.982.983
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	135.151.169.968	138.061.045.269
111	1. Tiền		135.151.169.968	138.061.045.269
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	50.000.000.000	50.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.380.418.192.259	2.021.731.752.874
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	732.243.913.494	798.423.192.266
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	108.265.505.387	106.792.336.603
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5a	1.191.894.395.558	920.227.151.298
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	710.118.630.614	645.717.002.529
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	(362.104.252.794)	(449.427.929.822)
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	328.947.946.304	402.721.006.566
141	1. Hàng tồn kho		353.251.217.467	435.443.161.214
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(24.303.271.163)	(32.722.154.648)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.024.271.058	16.331.178.274
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	442.406.876	877.808.421
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.178.087.222	15.039.091.874
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.20	403.776.960	414.277.979
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.266.710.673.575	5.619.151.013.397
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.219.508.357.639	1.446.264.757.439
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5b	1.218.216.304.339	1.444.970.154.339
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.6b	1.292.053.300	1.294.603.100
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		3.127.934.196.255	3.222.476.467.722
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	3.058.295.974.986	3.142.992.358.473
222	- Nguyên giá		4.768.637.222.515	4.814.510.129.936
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.710.341.247.529)	(1.671.517.771.463)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	69.638.221.269	79.484.109.249
228	- Nguyên giá		259.577.791.694	261.658.273.753
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(189.939.570.425)	(182.174.164.504)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	31.873.614.838	32.812.367.602
231	- Nguyên giá		56.149.693.891	56.149.693.891
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.276.079.053)	(23.337.326.289)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		469.810.831.499	485.862.256.004
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.13	64.486.980.962	68.009.956.456
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.14	405.323.850.537	417.852.299.548
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		7.068.705.462	7.282.691.484
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.15a	7.068.705.462	7.282.691.484
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.15b	480.000.000	480.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.15b	(480.000.000)	(480.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		410.514.967.882	424.452.473.146
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	92.495.082.738	78.295.758.401
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.16	17.997.357.739	18.245.496.649
269	3. Lợi thế thương mại	V.17	300.022.527.405	327.911.218.096
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.176.252.253.164	8.247.995.996.380

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phú Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.658.951.048.413	5.737.619.305.233
310	I. Nợ ngắn hạn		3.148.506.028.545	3.050.674.457.998
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.18	421.161.095.768	510.831.470.239
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.19	157.851.593.257	157.233.087.163
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.20	92.389.684.733	85.960.420.675
314	4. Phải trả người lao động		40.765.117.538	43.485.934.801
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.21	416.033.682.718	413.261.827.977
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.22a	1.869.764.507	64.727.273
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.23a	542.377.777.705	455.836.724.637
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.24a	1.472.452.942.863	1.380.260.781.992
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.25	3.604.369.456	3.739.483.241
330	II. Nợ dài hạn		2.510.445.019.868	2.686.944.847.235
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		-	13.366.626.818
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.22b	642.431.818	513.636.364
337	3. Phải trả dài hạn khác	V.23b	519.681.834	510.960.376
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.24b	2.420.619.165.676	2.586.779.223.774
341	-5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.26	88.663.740.540	85.774.399.903
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.517.301.204.751	2.510.376.691.147
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.27	2.516.770.964.876	2.509.846.451.272
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.510.908.328	50.510.908.328
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.038.819.115)	11.476.301.383
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.196.436.959	6.196.436.959
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(842.345.898.953)	(866.996.707.685)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		(866.996.707.685)	38.549.518.850
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		24.650.808.732	(905.546.226.535)
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		313.351.137.657	315.562.312.287
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		530.239.875	530.239.875
431	I. Nguồn kinh phí		530.239.875	530.239.875
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.176.252.253.164	8.247.995.996.380

Gia Lai, ngày 13 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu

NGUYỄN KHOA DIỆU THU

Trưởng phòng TC - KT
Kiểm phụ trách kế toán

ĐỖ THÀNH NHÂN



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	906.295.843.137	816.947.045.550
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	3.426.996.870	2.094.637.914
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		902.868.846.267	814.852.407.636
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	739.114.094.271	673.548.863.716
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		163.754.751.996	141.303.543.920
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	110.243.243.631	84.578.787.634
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	218.474.198.620	213.891.700.768
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		210.323.723.162	211.824.147.895
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	VI.6	(213.986.022)	(162.032.794)
25	9. Chi phí bán hàng	VI.7	10.267.007.221	8.932.896.584
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	5.354.550.164	267.271.387.649
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.688.253.600	(264.375.686.241)
31	12. Thu nhập khác	VI.9	5.152.696.494	1.656.804.070
32	13. Chi phí khác	V.10	12.509.944.411	15.950.620.463
40	14. Lợi nhuận khác		(7.357.247.917)	(14.293.816.393)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.331.005.683	(278.669.502.634)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.20	5.802.271.949	2.539.816.442
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		3.125.827.634	14.439.492.467
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.402.906.100	(295.648.811.543)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		24.692.596.202	(286.053.659.848)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.289.690.102)	(9.595.151.695)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	82	(956)
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	82	(956)

Gia Lai, ngày 13 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu

NGUYỄN KHOA DIỆU THƯ

Trưởng phòng TC - KT
Kiêm phụ trách kế toán

ĐỖ THÀNH NHÂN



Trưởng Giám Đốc

TRẦN CAO CHÂU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	V.20	32.331.005.683	(278.669.502.634)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		139.679.165.033	416.551.147.619
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10; V.11; V.12; V.17	116.497.834.560	96.209.581.990
03	- Các khoản dự phòng	V.7; V.8; V.15	(95.742.560.513)	187.900.088.167
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.020.232.402	2.058.271.275
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VII.1	(94.420.029.511)	(81.440.941.708)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	210.323.723.162	211.824.147.895
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(35.067)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		172.010.170.716	137.881.644.985
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		82.550.525.775	128.280.755.403
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		85.714.919.241	(29.666.571.984)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) ²		(89.314.523.266)	(140.786.783.361)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.459.051.215)	(19.537.723.928)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(104.797.360.693)	(79.218.766.095)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.20	(4.491.224.021)	(4.468.979.702)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	657.600.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.25	(217.050.000)	(11.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		129.996.406.537	(6.870.024.682)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(26.946.269.514)	(36.443.084.567)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.818.181.818	8.382.109.232
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	VII.2	(104.129.924.999)	(901.437.826.917)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	VII.3	59.216.530.739	813.039.819.102
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.310.828.002	90.450.677.303
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46.730.653.954)	(26.008.305.847)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.4	47.808.861.323	159.529.307.079
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.24a	(119.311.425.374)	(163.102.429.037)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.27	(269.010.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(71.771.574.051)	(3.573.121.958)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		11.494.178.532	(36.451.452.487)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	138.061.045.269	168.009.328.834
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(14.404.053.833)	(1.786.670.829)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	135.151.169.968	129.771.205.518

Gia Lai, ngày 13 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

NGUYỄN KHOA DIỆU THƯ

Trưởng phòng TC - KT
Kiểm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

ĐỖ THÀNH NHÂN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ **Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và 09 Công ty con cùng 03 Công ty liên kết (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất thành phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành, cà phê, chè,...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn,...), sản xuất hàng điện tử gia dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động chính: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Trồng cây cao su;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Phát hành vé xem thi đấu thể thao;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dụng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; chế biến khoáng sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Mua bán cao su mủ cốm. Mua bán phân bón. Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bán buôn bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay. Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phù công nghiệp. Mua bán, xuất nhập khẩu gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Quản lý quỹ chung;

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Chế biến chè, cà phê;
- Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Gia công cao su mũ cốp;
- Đào tạo sơ cấp;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dự án, bất động sản: trên 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2021, mặc dù Tập đoàn vẫn chịu ảnh hưởng của dịch bệnh viêm đường hô hấp Sars – Covid 2 (Covid 19) dẫn đến số lượng tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm bị giảm và theo dự đoán sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng trong tương lai. Tuy nhiên, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng do ghi nhận hợp nhất doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ các công ty con (trong đó Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai trở thành công ty con từ ngày 20/08/2020). Ngoài ra, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm chủ yếu do trích lập nợ phải thu khó đòi trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước và hoàn nhập các khoản công nợ đã trích lập dự phòng các năm trước đã thu hồi trong kỳ này, dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn tăng so với cùng kỳ năm trước.

6. Các Công ty con và Công ty liên kết

6.1 Tổng số Công ty con được hợp nhất

- Số lượng Công ty con tại ngày 30/06/2021 : 09 Công ty
- Số lượng Công ty con được hợp nhất : 09 Công ty

- Chi tiết các Công ty con :

STT	Tên công ty	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	73,5%	60%	73,5%	73,5%	60%	73,5%
3.	Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành Phố Đà Nẵng	100%	85%	100%	100%	85%	100%
4.	Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	88%	88%	88%	88%	88%	88%
5.	Công ty TNHH Mass Noble Investment	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
6.	Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai	84,03%	84,03%	84,03%	84,03%	84,03%	84,03%
7.	Công ty CP Cà phê Gia Lai	51%	51%	51%	51%	51%	51%
8.	Công ty CP Chè Biển Hồ	51%	51%	51%	51%	51%	51%
9.	Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

6.2 Tổng số Công ty liên kết

- Số lượng Công ty liên kết tại ngày 30/06/2021: 03 Công ty
- Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất : 01 Công ty
- Chi tiết các Công ty liên kết :

STT	Tên công ty	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
2.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	40,00%	40,00%	0%	40,00%	40,00%	0%
3.	Công ty CP DLG CY Việt Nam	40,00%	40,00%	0%	40,00%	40,00%	0%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 (từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2021).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Giả thiết về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 30/06/2021, khoản lỗ thuần của Tập đoàn là (842.345.898.953) đồng. Đồng thời, các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 238.964.448.956 đồng. Ngoài ra, Tập đoàn có một số khoản nợ phải trả và vay đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị ước tính là 1.808.284.253.748 đồng.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình tiếp tục triển khai các dự án để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh của tập đoàn, tái cơ cấu lại các khoản đầu tư tài chính và các hoạt động kinh doanh chính. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn tiến hành lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

3. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách Kế toán thống nhất với các chính sách Kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

031
CỔ
CHÍNH
TÀI
HU

Tập đoàn đã áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (kể cả sở hữu trực tiếp và gián tiếp): Tập đoàn đã loại trừ toàn bộ số dự phòng tổn thất đầu tư do các công ty liên doanh, liên kết bị lỗ đã được trích lập trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con khác trong nội bộ tập đoàn.

4. Chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ:

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được quy đổi theo các loại tỷ giá như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;

- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

- Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;

- Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;

- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán (hợp nhất);

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chi tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toán bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với

Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác là Dự án BOT(*)	Theo tỷ lệ % trên doanh thu
Tài sản cố định hữu hình khác	08 – 10

(*) Các tài sản cố định hình thành từ Dự án BOT, Tập đoàn được trích khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo Công văn số 6092/BTC-TCND ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính. Tập đoàn thực hiện trích khấu hao tài sản cố định từ ngày 01/01/2016 và không áp dụng hồi tố cho thời gian đã thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Chi phí triển khai

Là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển một số sản phẩm tiện nghi cho gia đình, chăm sóc bản thân, an ninh nhà ở và tiết kiệm năng lượng đã được đưa vào sản xuất thương mại và những chi phí này được dự kiến là chắc chắn có khả năng thu hồi hợp lý.



Quan hệ khách hàng kế ước

Tài sản cố định vô hình này phát sinh trong năm 2016 khi Tập đoàn mua mảng hoạt động kinh doanh điện tử tại Hàn Quốc. Giá trị tài sản tại ngày mua là 1.450.000 USD (hay tương đương 32.903.400.000 VND tại thời điểm 30/06/2021). Tập đoàn khấu hao tài sản cố định vô hình này dựa theo thời gian ước tính là 10 năm.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phẩm mềm kế toán	07
Chi phí triển khai	04
Quan hệ khách hàng kế ước	10

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản

303
C
ÍCH
MTC
HU
- 71

lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây lắp

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

287
NG
ỆMI
V VÀ
N I
H C

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

5-1
UHM
UVI
57
CHI

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

21. Nguyên tắc và quy tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng phát sinh giao dịch ngoại tệ, tại thời điểm phát sinh giao dịch.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Các khoản thuế Tập đoàn tính và nộp ngân sách gồm:

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ

- Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế.
- Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,... áp dụng thuế suất 10%.
- Hoạt động bán điện thương phẩm áp dụng thuế suất 10%.
- Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt nam với mức thuế suất là 20%. Ngoài ra, một số Công ty con, dự án có các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai: Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14A) đoạn Pleiku (km 1610) – Cầu 110 (km1667-570) qua tỉnh Gia Lai theo hình thức BOT tại huyện Chư Prông, Chư Sê, Chư Pưh: Căn cứ khoản 4, Điều 10, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và Công văn số 3770/CT-TTHT ngày 09/12/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2017 đến hết năm 2020 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2021 đến hết năm 2029.
- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông: Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Pleiku đoạn km 817 đến km 887:

Căn cứ khoản 1, Điều 11 và Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và Công văn số 3770/CT-TTHT ngày 09/12/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có doanh thu, được miễn thuế TNDN trong 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án. Năm 2015 là năm đầu tư Công ty có doanh thu chịu thuế, năm 2016 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2015 đến năm 2029, được miễn thuế TNDN từ năm 2016 đến hết năm 2019 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến hết năm 2028.

- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai:

Đối với dự án Thủy điện Tà Nung: Căn cứ theo Khoản 4, Điều 10 và Khoản 1, Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công văn số 3423/CT-TTHT ngày 16/11/2015 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án Thủy điện Tà Nung từ năm 2012; theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2012 đến năm 2015 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2016 đến năm 2024.

Đối với dự án Thủy điện Đăkpôcô: Căn cứ theo Khoản 4, Điều 10 và Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công văn số 3423/CT-TTHT ngày 16/11/2015 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án Thủy điện Đăkpôcô từ năm 2018; theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2018 đến năm 2021 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2022 đến năm 2030

- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con ở nước ngoài áp dụng như sau:

Đối với các Công ty con được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế TNDN của Virgin Islands thuộc Anh.

Thuế suất thuế TNDN của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.

Đối với các công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.

Đối với công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hà Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	11.702.126.764	11.827.889.495
Tiền gửi ngân hàng	123.449.043.204	126.233.155.774
Tổng cộng	135.151.169.968	138.061.045.269

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của các bên liên quan	37.648.602.847	35.875.209.634
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	17.385.000.000	17.385.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	15.515.341.515	14.173.459.602
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	4.420.961.332	3.989.450.032
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	327.300.000	327.300.000
Phải thu các khách hàng khác	694.595.310.647	762.547.982.632
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	141.607.229.427	128.167.854.667
- Tập Đoàn XDCĐ, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào	112.276.913.942	115.297.817.456
- Whirlpool Corporation	45.682.597.557	25.112.233.157
- Azad International (HK) Ltd.	38.799.834.684	182.662.521.866
- BK-Electronic GMBH	33.850.675.168	33.888.380.625
- Công ty CP CN KT CB Đá Tây Nguyên	20.446.136.600	20.446.136.600
- Các đối tượng khác	301.931.923.269	256.973.038.261
Cộng	732.243.913.494	798.423.192.266

303
C
CH
1 TO
HU
/ - 7

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
Trả trước cho người bán khác	108.165.505.387	106.692.336.603
- Công ty TNHH TB PDCL Hồng Nguyên Quảng Đông	15.782.551.400	15.782.551.400
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cừ Bông 1	15.204.370.000	15.204.370.000
- Các đối tượng khác	77.178.583.987	75.705.415.203
Cộng	108.265.505.387	106.792.336.603

5. Phải thu về cho vay

5a Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay các bên liên quan	134.656.144.569	92.172.844.569
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku ⁽¹⁾	93.456.044.569	92.172.844.569
- Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	19.900.000.000	-
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	1.400.100.000	-
Phải thu về cho vay các bên khác	1.051.890.877.542	823.587.933.282
- Công ty CP Đầu Tư - Xây Dựng Vạn Gia Long ⁽²⁾	110.000.000.000	70.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai ⁽³⁾	100.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên ⁽⁴⁾	88.948.555.500	80.000.000.000
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên ⁽⁵⁾	77.883.397.750	80.820.181.875
- Công ty TNHH SX - TM - DV Đồng Phú Hưng ⁽⁶⁾	92.831.499.608	52.831.499.608
- Các đối tượng khác ⁽⁷⁾	582.227.424.684	489.936.251.799
Phải thu về cho mượn các bên khác	5.347.373.447	4.466.373.447
- Công ty CP ĐT & PT Năng Lượng sạch Tây Nguyên	1.347.373.447	466.373.447
- Các đối tượng khác	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng^(*)	1.191.894.395.558	920.227.151.298

⁽¹⁾ Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku vay theo Hợp đồng vay vốn số 03/2018/HĐVV ngày 22/04/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 01-03/2018/HĐVV-ĐLGL ngày 02/01/2021, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,6%/năm. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng.

⁽²⁾ Công ty CP Đầu Tư - Xây Dựng Vạn Gia Long vay theo Hợp đồng vay vốn số 08A/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/09/2019, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 7%/năm. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng.

⁽³⁾ Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 05/01/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 02-01/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 10/01/2021, thời hạn

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 320.000.000.000 đồng.

(4) Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên vay theo Hợp đồng vay vốn số 07/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/08/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01-02/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 02/01/2021, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 350.000.000.000 đồng.

(5) Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên vay theo các Hợp đồng sau :

- Hợp đồng số 08A/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 05/07/2017 và Phụ lục Hợp đồng số 04/PLHD ngày 10/01/2021, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 130.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng số 14/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 31/12/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01-14/2019/HĐVV-ĐLGL/PLHD ngày 10/01/2021, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, hạn mức cho vay 30.489.397.260 đồng, lãi suất 10,9%/năm.

(6) Công ty TNHH SX - TM - DV Đồng Phú Hưng vay theo Hợp đồng vay vốn số 05/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 05/06/2019, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 7%/năm, hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng.

(7) Cho các tổ chức và cá nhân khác vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay còn lại không quá 12 tháng, lãi suất cho vay từ 7% - 11,8%/năm

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay các bên liên quan	193.807.895.000	213.807.895.000
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL ⁽⁸⁾	193.807.895.000	213.807.895.000
Phải thu về cho vay các bên khác	1.024.408.409.339	1.231.162.259.339
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên ⁽⁹⁾	250.000.000.000	270.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai ⁽¹⁰⁾	203.162.805.400	251.773.655.400
- Huỳnh Quốc Bình ⁽¹¹⁾	131.525.959.082	181.525.959.082
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát ⁽¹²⁾	164.962.944.343	184.405.944.343
- Vũ Văn Tin ⁽¹³⁾	107.550.000.000	91.250.000.000
- Các đối tượng khác ⁽¹⁴⁾	167.206.700.514	252.206.700.514
Cộng^(*)	1.218.216.304.339	1.444.970.154.339

(8) Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-ĐLGL ngày 10/09/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01-01/HĐVV-ĐLGL ngày 05/01/2021, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 757.895.000 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 08/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 09/12/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 01-08/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 05/01/2021, thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 213.050.000.000 đồng.

(9) Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên vay theo Hợp đồng vay vốn số 07/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/08/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01-02/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 02/01/2021, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 350.000.000.000 đồng.

(10) Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 05/01/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 02-01/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 10/01/2021, thời hạn

S-C
 UH
 UVA
 ET
 CH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 320.000.000.000 đồng.

⁽¹⁾ Huỳnh Quốc Bình theo Hợp đồng vay vốn số 05/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 20/04/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 02-05/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 05/01/2021, thời hạn 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 11,8%/năm, hạn mức cho vay là 190.000.000.000 đồng.

⁽²⁾ Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát theo Hợp đồng vay vốn số 06/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/08/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01-06/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 02/01/2021, thời hạn 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay là 250.000.000.000 đồng.

⁽³⁾ Vũ Văn Tín theo Hợp đồng vay vốn số 04/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 18/04/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 01-04/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 04/01/2021, thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 11,8%/năm, hạn mức cho vay 210.000.000.000 đồng.

⁽⁴⁾ Cho các tổ chức và cá nhân khác vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay còn lại quá 12 tháng, lãi suất cho vay từ 7% - 11,8%/năm.

^(*) Tổng các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 2.410.110.699.897 đồng. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh của bên thứ 3.

6. Phải thu khác**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	70.508.785.220	54.151.788.167
Phải thu về lãi cho vay	70.508.785.220	54.151.788.167
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	24.931.007.623	24.931.007.623
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	9.715.066.152	4.913.093.100
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	35.862.711.445	24.307.687.444
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	639.609.845.394	591.565.214.362
Phải thu về lãi cho vay	250.118.189.101	181.039.203.629
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	35.802.869.524	33.072.602.740
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	45.295.983.093	33.136.501.512
- Các đối tượng khác	169.519.539.226	114.830.099.377
Phải thu Nhà nước về cổ phần hóa ⁽¹⁾	24.305.035.075	24.305.035.075
Các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh	285.000.000.000	285.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long ⁽²⁾	90.000.000.000	90.000.000.000
- Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng ⁽³⁾	195.000.000.000	195.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	5.333.981.316	6.607.136.826
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.705.038.471	7.842.135.215
Phải thu khác	67.147.601.431	86.771.703.617
Cộng	710.118.630.614	645.717.002.529

⁽¹⁾ Là khoản Nhà nước thoái vốn toàn bộ nhiều hơn số vốn Nhà nước hiện có đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty CP Cà Phê Gia Lai (ngày 13/09/2018). Tuy nhiên, khoản phải thu này chưa được quyết toán và có thể thay đổi khi quyết toán chính thức.

⁽²⁾ Là khoản góp vốn của Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long để thực hiện dự án căn hộ cao

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

cấp Sunshine Apartment theo Hợp đồng đầu tư số 01005/HĐĐTTC-VGL ngày 12/05/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 01005A/PLHDDĐTTC-DLGL-VGL ngày 15/05/2016. Thời hạn hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia theo tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.

⁽³⁾ Là khoản góp vốn của Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai (Công ty con) cùng Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng để thực hiện dự án Nhà cao tầng Đức Long New Land theo Hợp đồng đầu tư số 1205/HĐĐTTC-DLG-DHP ngày 12/05/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 1205A/PLHDDĐTTC-DLG-DHP ngày 15/05/2016. Thời gian hợp tác là 3 năm, lợi nhuận dự án được phân chia theo tỷ lệ vốn đầu tư của các bên.

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.268.670.000	1.268.670.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	1.268.670.000
- Khác	23.383.300	25.933.100
Cộng	1.292.053.300	1.294.603.100

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	449.427.929.822	127.630.891.162
Trích lập dự phòng bổ sung	1.185.465.745	173.384.976.819
Xử lý nợ xấu	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(88.475.942.089)	(1.330.311.312)
Ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	(33.200.684)	(70.561.575)
Số cuối kỳ	362.104.252.794	299.614.995.193

Chi tiết số dư:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Phải thu khách hàng	217.830.862.221	43.630.368.089	(174.200.494.132)	238.258.112.221	51.225.581.003	(187.032.531.218)
- Phải thu về cho vay	73.378.639.505	42.290.903.874	(31.087.735.631)	126.237.511.271	62.155.026.774	(64.082.484.497)
- Phải thu khác	301.943.574.162	203.738.476.276	(98.205.097.886)	371.562.251.832	231.624.404.870	(139.937.846.962)
- Trả trước cho người bán	53.357.531.870	12.746.606.725	(40.610.925.145)	53.784.781.870	13.409.714.725	(40.375.067.145)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	32.000.000.000	(18.000.000.000)	50.000.000.000	32.000.000.000	(18.000.000.000)
Cộng	696.510.607.758	334.406.354.964	362.104.252.794	839.842.657.194	390.414.727.372	(449.427.929.822)

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	70.866.806.872	(2.917.722.720)	48.104.616.389	(9.422.291.142)
- Công cụ, dụng cụ	975.383.840	-	596.717.985	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.020.016.775	(17.915.664.864)	142.159.455.711	(18.174.808.223)
- Thành phẩm ⁽²⁾	42.673.707.417	-	70.370.378.468	(5.125.055.283)
- Hàng hóa ⁽³⁾	158.715.302.563	(3.469.883.579)	174.211.992.661	-
Cộng	353.251.217.467	(24.303.271.163)	435.443.161.214	(32.722.154.648)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là gỗ, ván MDF... dùng để sản xuất các sản phẩm từ gỗ, các nguyên liệu dùng để sản xuất chè, cà phê và các phụ kiện để sản xuất linh kiện điện tử.

⁽²⁾ Thành phẩm cuối kỳ chủ yếu là các sản phẩm từ gỗ, linh kiện điện tử, chè, cà phê.

⁽³⁾ Hàng hoá cuối kỳ chủ yếu là đá và gỗ.

9. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn****Chi tiết cuối kỳ:**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	313.530.066	534.650.247
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	128.876.810	343.158.174
Cộng	442.406.876	877.808.421

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	877.808.421	497.158.340
Phát sinh trong kỳ	701.877.651	2.914.158.023
Phân bổ trong kỳ	(742.003.531)	(294.761.274)
Giảm do thanh lý công ty con cấp 2	(395.275.665)	-
Cộng	442.406.876	3.116.555.089

9b. Chi phí trả trước dài hạn**Chi tiết cuối kỳ:**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền thuê đất và nhà tại nước ngoài ⁽¹⁾	31.496.176.848	32.771.402.906
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ ⁽²⁾	50.966.253.957	36.687.749.554
- Lợi thế thương mại	-5.112.548.164	5.466.270.184
- Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	1.936.735.380	1.961.567.972
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	-	2.505.707
- Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	2.983.368.389	1.406.262.078
Cộng	92.495.082.738	78.295.758.401

31:
 CỘI
 H NH
 TOÁ
 LU
 TP

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

(1) Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

(2) Là chi phí trung tu định kỳ của các dự án BOT theo các Hợp đồng BOT ký với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chi phí trung tu và thời gian phân bổ quy định tại các Hợp đồng BOT.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	78.295.758.401	48.996.940.885
Phát sinh trong kỳ	25.922.661.982	45.466.788.251
Phân bổ trong kỳ	(11.159.481.684)	(6.752.899.467)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	(572.717.108)	221.373.128
Cộng	92.495.082.738	87.932.202.797

10. Tài sản cố định hữu hìnhChi tiết xem *Phụ lục 01* đính kèm.**11. Tài sản cố định vô hình**Chi tiết xem *Phụ lục 02* đính kèm.**12. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
- Số đầu năm	56.149.693.891	56.149.693.891
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	56.149.693.891	56.149.693.891
Giá trị hao mòn		
- Số đầu năm	23.337.326.289	23.337.326.289
- Khấu hao trong kỳ	938.752.764	938.752.764
Số cuối kỳ	24.276.079.053	24.276.079.053
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	32.812.367.602	32.812.367.602
Số cuối kỳ	31.873.614.838	31.873.614.838

Trong đó: Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 31.873.614.838 đồng (xem tại thuyết minh V.24).

Nguyên giá đã bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.808.776.262 đồng.

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Dự án Khu nhà ở cao tầng Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh (*)	60.347.972.173	-	60.347.972.173	-
- Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối	4.139.008.789	-	7.661.984.283	-
Cộng	64.486.980.962	-	68.009.956.456	-

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

(*) Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2021 là 39.997.569.018 đồng (xem Thuyết minh V.24).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	417.852.299.548	12.700.300.409	-	(25.228.749.420)	405.323.850.537
- Dự án điện gió Ia Blứ 1- Chư Puh	1.272.727.272	-	-	-	1.272.727.272
- Chi phí trung tu dự án: Nâng cấp-mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Km817 - KM887 theo hình thức BOT	25.507.523.637	12.391.726.364	-	(24.113.403.637)	13.785.846.364
- Dự án nhà máy điện Tân Thượng	365.532.699.079	161.361.438	-	-	365.694.060.517
- Dự án DLGL Hotel Pleiku	21.898.087.080	147.212.607	-	-	22.045.299.687
- Các công trình xây dựng khác	3.641.262.480	-	-	(1.115.345.783)	2.525.916.697
Cộng	417.852.299.548	12.700.300.409	-	(25.228.749.420)	405.323.850.537

Giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2021 là 365.694.060.517 đồng (xem tại Thuyết minh V.24).

15. Đầu tư tài chính**15a. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai ⁽¹⁾	8.900.766.000	(1.832.060.538)	7.068.705.462	8.900.766.000	(1.618.074.516)	7.282.691.484
- Công ty CP Đức Long Tây Nguyên ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP DLG CY Việt Nam ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-
Cộng	8.900.766.000	(1.832.060.538)	7.068.705.462	8.900.766.000	(1.618.074.516)	7.282.691.484

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Tên khoản đầu tư	Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2021	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kể từ sau ngày đầu tư				Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2021
		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong Kết quả kinh doanh của công ty liên kết		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư theo thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh vào Kết quả kinh doanh		
		Tăng/(giảm) từ lãi/(lỗ) sau thuế TNDN trong kỳ của công ty liên kết	(Giảm) từ cổ tức được chia trong kỳ của công ty liên kết	Tăng/(giảm) do đánh giá lại tài sản	Tăng/(giảm) do đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai ⁽¹⁾	7.282.691.484	11.049.978	(225.036.000)	-	-	7.068.705.462
- Công ty CP Đức Long Tây Nguyên ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP DLG CY Việt Nam ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-
Cộng	7.282.691.484	11.049.978	(225.036.000)	-	-	7.068.705.462

(1) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 5.922 cổ phiếu, tương ứng nắm giữ 20,00% vốn điều lệ của Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (số đầu năm là 5.922 cổ phiếu, tương ứng 20,00% vốn điều lệ).

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900782239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 03 tháng 06 năm 2011, vốn điều lệ Công ty phải đầu tư vào Công ty CP Đức Long Tây Nguyên là 6.000.000.000 đồng tương ứng nắm giữ 40,00% vốn điều lệ của Công ty CP Đức Long Tây Nguyên. Đến ngày 30/06/2021, Công ty CP Đức Long Tây Nguyên chưa đi vào hoạt động kinh doanh và Công ty chưa thực hiện góp vốn theo quy định.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314483661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2017 thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ Công ty phải đầu tư vào Công ty CP DLG CY Việt Nam là 912.000.000 đồng tương ứng nắm giữ 40,00% vốn điều lệ của Công ty CP DLG CY Việt Nam. Đến ngày 30/06/2021, Công ty chưa thực hiện góp vốn theo quy định và Công ty CP DLG CY Việt Nam hiện đang hoạt động kinh doanh.

15b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)
Cộng	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 48.000 cổ phiếu, tương ứng nắm giữ 7,2% vốn điều lệ của Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc (số đầu năm là 48.000 cổ phiếu, tương ứng 7,2% vốn điều lệ).

(*) Giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư phù hợp với quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

16. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17.997.357.739	18.245.496.649
Cộng	17.997.357.739	18.245.496.649

17. Lợi thế thương mại

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị đầu kỳ	327.911.218.096	196.758.637.842
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(25.583.819.114)	(17.208.281.001)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	(2.304.871.577)	(741.772.628)
Cộng	300.022.527.405	178.808.584.213

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	17.558.843.507	48.843.004.627
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	14.755.222.807	45.545.383.927
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	71.963.700	71.963.700
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	494.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Giao Thông Gia Lai	2.731.657.000	2.731.657.000
Phải trả cho các người bán khác	403.602.252.261	461.988.465.612
- Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty CP Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	50.332.109.789	36.950.655.289
- Công ty CP Lilama 45.3	31.426.511.438	31.426.511.438
- Hung Fai Industrial Technology Ltd	23.284.755.999	37.713.563.457
- Zhejiang Fuchunjiang Hydropower Equipment Co., Ltd	21.150.670.880	21.150.670.880
- Các người bán khác	226.080.796.189	283.419.656.582
Cộng	421.161.095.768	510.831.470.239

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả tiền trước của các bên liên quan	455.000.000	330.200.000
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	455.000.000	330.200.000
Trả tiền trước của các người mua khác	157.396.593.257	156.902.887.163
- Công ty CP Tổng Công ty Phát triển năng lượng Nghệ An	44.000.000.000	44.000.000.000
- Công ty CP Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
- Các người mua khác	73.715.793.257	73.222.087.163
Cộng	157.851.593.257	157.233.087.163

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết xem *Phụ lục 03* đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau :

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Tập đoàn, trong đó:	32.331.005.683	(278.669.502.634)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế các Công ty con [1]	25.774.436.709	(357.467.345.524)
Phát sinh từ quá trình hợp nhất	6.556.568.974	78.797.842.890
+ <i>Chênh lệch chi phí khấu hao trong giao dịch mua bán TSCĐ nội bộ</i>	(16.913.885)	(16.913.885)
+ <i>Dự phòng nợ phải thu trong nội bộ Tập đoàn</i>	561.146.255	25.114.363.717
+ <i>Lợi thế thương mại</i>	(10.005.281.084)	(1.440.912.207)
+ <i>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn nội bộ Tập đoàn</i>	15.269.208.474	54.172.848.567
+ <i>Chi phí khấu hao trong kỳ từ số khấu hao của lãi chưa thực hiện</i>	1.242.350.171	1.130.489.492
+ <i>Cổ tức được chia từ công con</i>	(279.993.016)	-
+ <i>Lãi hoặc lỗ từ công ty liên doanh liên kết</i>	(213.986.022)	(162.032.794)
+ <i>Điều chỉnh khác</i>	38.081	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng [2]	74.721.425.481	303.520.057.910
+ <i>Tiền phạt chậm nộp thuế</i>	2.110.332.095	1.164.878.190

03/06/2021
 CẾ
 HN
 TA
 TU
 / 71

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

+ Chi phí lãi vay vượt mức quy định	61.979.596.742	72.604.931.138
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	3.020.232.402	54.172.848.567
+ Chi phí không được trừ	7.611.264.242	175.577.400.015
- Các khoản điều chỉnh giảm [3]	(77.423.161.070)	(239.426.778)
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(76.902.873.789)	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	(505.029.016)	(225.035.000)
+ Giảm khác	(15.258.265)	(14.391.778)
Thu nhập chịu thuế [4] = [1] + [2] + [3]	23.072.701.120	(54.186.714.392)
+ Chuyển lỗ các năm trước [5]	(1.225.051.433)	(131.098.381)
+ Lỗ Thu nhập tính thuế ở các công ty con không đưa vào Thu nhập tính thuế [6]	58.859.496.127	93.602.772.045
+ Thu nhập miễn thuế [7]	(16.550.298.131)	(13.642.840.942)
Thu nhập tính thuế, trong đó: [8] = [4] + [5] + [6] + [7]	64.156.847.683	25.642.118.330
Thu nhập tính thuế theo thuế suất phổ thông	21.884.942.292	28.056.833
Thu nhập tính thuế theo thuế suất ưu đãi	42.271.905.391	25.614.061.497
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.376.988.458	5.611.367
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất ưu đãi	4.227.190.539	2.561.406.150
Thuế TNDN phải nộp theo Thu nhập tính thuế trong kỳ được miễn, giảm	(4.302.089.499)	(1.280.703.075)
Truy thu thuế TNDN^(*)	1.500.182.451	1.253.502.000
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.802.271.949	2.539.816.442

(*) Là khoản truy thu thuế TNDN của công ty con.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả	210.559.030.674	193.479.551.985
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp	96.021.066.673	96.021.066.673
- Lãi phải trả do dự án chậm tiến độ	17.742.608.570	13.900.177.889
- Chi phí văn phòng	14.494.321.072	9.250.749.497
- Khác	77.216.655.729	100.610.281.933
Cộng	416.033.682.718	413.261.827.977

22. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn

22a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	1.841.582.688	-
- Công ty CP Dịch vụ Đức Long Bảo Lộc	1.073.582.688	-
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	768.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	28.181.819	64.727.273
Các đối tượng khác	28.181.819	64.727.273
Cộng	1.869.764.507	64.727.273

22b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan¹	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	642.431.818	513.636.364
- Công ty CP Năng Lượng Nghĩa Hưng	243.181.818	256.818.182
- Công ty CP Novus Imperium Gia Lai 1	243.181.818	256.818.182
- Công ty TNHH Na Sơn Gia Lai	156.068.182	-
Cộng	642.431.818	513.636.364

23. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

23a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	1.994.375.501	4.456.441.695
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (phải trả lãi vay)	-	456.441.695
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (ký cược, ký quỹ)	1.994.375.501	4.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	540.383.402,204	451.380.282.942
- Chi phí lãi vay	498.890.538.931	409.987.213.456
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
- Phải trả về tiền đặt cọc mua bán căn hộ (dự án Western Park)	17.871.608.548	17.871.608.548
- Phải trả về chế độ dôi dư (tài khoản phong tỏa)	2.109.027.000	2.111.427.000
- Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	321.616.980	321.616.592
- Tạm nhập cả phê ký gửi ^(*)	106.588.048	595.573.781
- Kinh phí công đoàn	488.334.596	379.590.531
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.035.857.622	581.654.234
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.515.653.038	11.218.316.159
- Nợ phải thu khó đòi đã xử lý các kỳ trước	1.892.157.341	1.884.354.091
- Phải trả khác	4.708.161.650	4.985.070.100
Cộng	542.377.777.705	455.836.724.637

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

(*) Là giá trị số lượng cà phê thu mua của người dân ký gửi, Công ty CP Cà phê Gia Lai (Công ty) đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính tại thời điểm ký gửi, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.

23b Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	519.681.834	510.960.376
- Nhận ký quỹ, ký cược	389.681.834	510.960.376
- Các khoản phải trả dài hạn khác	130.000.000	-
Cộng	519.681.834	510.960.376

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn**24a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	4.008.440.008	4.008.440.008
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	-	4.008.440.008	4.008.440.008
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	313.724.769.578	313.724.769.578	311.860.916.655	311.860.916.655
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai ⁽¹⁾	176.254.815.400	176.254.815.400	176.254.815.400	176.254.815.400
- Công ty CP Đầu Tư-Xây Dựng Vạn Gia Long	66.462.649.079	66.462.649.079	65.343.932.921	65.343.932.921
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai ⁽²⁾	22.605.060.130	22.605.060.130	22.605.060.130	22.605.060.130
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Gia Lai	43.149.459.624	43.149.459.624	42.347.169.163	42.347.169.163
- Shinhan Bank Byulnae Br	5.252.785.345	5.252.785.345	5.309.939.041	5.309.939.041
Vay ngắn hạn của cá nhân⁽³⁾	20.978.740.700	20.978.740.700	21.647.366.000	21.647.366.000
- Trịnh Quang Hưng	17.839.750.000	17.839.750.000	18.539.750.000	18.539.750.000
- Các đối tượng khác	3.138.990.700	3.138.990.700	3.107.616.000	3.107.616.000
Các khoản mượn tiền khác	20.115.500.000	20.115.500.000	21.763.100.000	21.763.100.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Nam Kim	8.055.000.000	8.055.000.000	8.055.000.000	8.055.000.000
- Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú I	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
- Các đối tượng khác	10.410.500.000	10.410.500.000	12.058.100.000	12.058.100.000
Vay dài hạn đến hạn trả	737.517.211.429	737.517.211.429	635.217.823.329	635.217.823.329
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tp. HCM ⁽⁴⁾	198.293.066.129	198.293.066.129	198.293.066.129	198.293.066.129
- Trịnh Đình Trường ⁽⁵⁾	138.224.388.100	138.224.388.100	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	181.064.858.000	181.064.858.000	153.489.858.000	153.489.858.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	189.205.000.000	189.205.000.000	252.705.000.000	252.705.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	30.729.899.200	30.729.899.200	30.729.899.200	30.729.899.200
Trái phiếu phát hành đến hạn trả ⁽⁶⁾	380.116.721.156	380.116.721.156	385.763.136.000	385.763.136.000
Cộng	1.472.452.942.863	1.472.452.942.863	1.380.260.781.992	1.380.260.781.992

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

(1) Là khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/370018/HĐTĐ ngày 11/10/2017 với thời hạn vay kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/8/2018, hạn mức cho vay là 400.000.000.000 đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng tiền vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay này được thế chấp bằng các máy móc, thiết bị chế biến gỗ (xem tại thuyết minh V.10).

(2) Là khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT500-DUCLONG ngày 02/1/2018 với thời hạn vay kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2018, hạn mức cho vay là 42.248.000.000 đồng. Lãi suất vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón và đá Granit. Khoản vay này được bảo lãnh bởi ông Bùi Pháp và Bà Nguyễn Thị Hương và một số phương tiện vận tải khác thuộc sở hữu của Tập đoàn (xem tại thuyết minh V.10).

(3) Vay ngắn hạn cá nhân khác theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay là 7,8%/năm. Vay tín chấp.

(4) Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tp. HCM theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1134100059 ngày 05/1/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng. Lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Ngân hàng điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần. Mục đích sử dụng vốn vay là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5ha tại xã IaBlứ, huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/6/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/6/2016. Khoản vay này được thế chấp chính bằng tài sản hình thành trong tương lai là lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn (xem thuyết minh tại V.10).

(5) Là khoản tiền vay của Ông Trịnh Đình Trường theo Hợp đồng mượn tiền số 08/2018 ngày 15/7/2018, số tiền mượn là 138.224.388.100 đồng, thời hạn vay là 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 0%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Vay tín chấp.

(6) Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả của các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng đặt mua trái phiếu được ký kết ngày 31/12/2014 giữa Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (Bên đặt mua trái phiếu). Khoản vay này được bảo lãnh bởi Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai, Công ty TNHH Đức Long Dung Quất, Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven và một số tài sản khác thuộc sở hữu của Tập đoàn (xem thuyết minh V.10, V.11, V.12).
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu được ký kết ngày 30/12/2017 giữa Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (Bên đặt mua trái phiếu) (xem thuyết minh -24b⁽⁵⁾).

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ/ chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giảm do thanh lý Công ty con cấp 2	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức	315.869.356.663	38.148.456.621	(38.447.710.530)	(1.880.000.000)	34.666.824	313.724.769.578
- Vay ngắn hạn cá nhân	21.647.366.000	598.374.700	(1.267.000.000)	-	-	20.978.740.700
- Các khoản mượn tiền khác	21.763.100.000	8.802.700.000	(10.450.300.000)	-	-	20.115.500.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	635.217.823.329	166.419.388.100	(63.500.000.000)	(620.000.000)	-	737.517.211.429
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	385.763.136.000	-	(5.646.414.844)	-	-	380.116.721.156
Cộng	1.380.260.781.992	213.968.919.421	(119.311.425.374)	(2.500.000.000)	34.666.824	1.472.452.942.863

24b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác	2.307.394.698.995	2.307.394.698.995	2.473.814.087.095	2.473.814.087.095
- Trịnh Đình Trường	-	-	138.224.388.100	138.224.388.100
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai ⁽¹⁾	1.756.096.661.050	1.756.096.661.050	1.784.291.661.050	1.784.291.661.050
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai ⁽²⁾	24.444.238.000	24.444.238.000	24.444.238.000	24.444.238.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai ⁽³⁾	526.064.403.555	526.064.403.555	526.064.403.555	526.064.403.555
- Liên hiệp Chè Việt Nam ⁽⁴⁾	789.396.390	789.396.390	789.396.390	789.396.390
Trái phiếu thường ⁽⁵⁾	113.224.466.681	113.224.466.681	112.965.136.679	112.965.136.679
Cộng	2.420.619.165.676	2.420.619.165.676	2.586.779.223.774	2.586.779.223.774

⁽¹⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/5/2008, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng. Lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/8/2008 đến ngày 14/8/2022. Lãi suất vay là 12%/năm đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng với phí Ngân hàng 3%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho Dự án Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay này được thế chấp bằng chính

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

các tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn (xem thuyết minh tại V.10).

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/1/2012. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng. Lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho Dự án trồng 744ha cao su trong tổng diện tích 948,5ha cao su tại xã IaBlư, huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai. Khoản vay này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn (xem thuyết minh tại V.10).
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/6/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHD ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/6/2012 đến ngày 30/6/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng. Lãi suất là 12%/năm đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng với phí Ngân hàng 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay. Mục đích sử dụng tiền vay là để cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn (xem thuyết minh tại V.10).
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng. Lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng 3%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư Dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, huyện Iapa, tỉnh Gia Lai. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định và bất động sản đầu tư của Tập đoàn (xem thuyết minh tại V.10, V.11, V.12).
- Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/BIDV-BOTQL14 ngày 30/12/2013 với hạn mức vay là 1.360.000.000.000 đồng. Lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh. Thời hạn vay là 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán một phần chi phí Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) đoạn Pleiku (Km1610) - Cầu 110 (Km1667+570), tỉnh Gia Lai theo hình thức hợp đồng BOT. Khoản nợ phát sinh từ hợp đồng này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản và các quyền tài sản, quyền thu phí hình thành của Dự án (trạm thu phí,...), các quyền và lợi ích khác phát sinh theo Hợp đồng BOT (kể cả quyền theo các chấp thuận) không phân biệt nguồn vốn đầu tư và toàn bộ số dư tiền gửi của bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thuộc sở hữu của bên vay. Dự án BOT hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn (xem thuyết minh tại V.10).
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2016/7748370/HĐTD ngày 30/12/2016 để đầu tư dự án thủy điện Tân Thượng, hạn mức vay là 611.783.000.000 đồng; thời hạn vay tối đa là 156 tháng, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của bên cho vay cộng 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh tại V.14).
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2015/2856607/HĐTD ngày 23/12/2015 để đầu tư dự án thủy điện Đăk Pô Cô, hạn mức vay là 418.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa là 13 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; lãi suất

317
3T
VH
VA
VV
HO

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

vay là 10%/năm cố định đến ngày 31/12/2016, từ 01/01/2017 trở đi áp dụng lãi suất vay thả nổi điều chỉnh 03 tháng 01 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm, lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng do BIDV Gia Lai thông báo tại thời điểm điều chỉnh (+) phí 3,85%/năm, nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn (xem thuyết minh tại V.10).

⁽²⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên (ngày 30/1/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng. Lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho Dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/1/2014 thì thời hạn cho vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/6/2015. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất thuê, tài sản đầu tư xây dựng gắn liền với đất và các hệ thống máy móc, trang thiết bị gắn liền công trình xây dựng hình thành từ vốn vay của Tập đoàn, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn (xem thuyết minh tại V.10).

- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1401400008 ngày 14/1/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng. Lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho Dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ tài sản đầu tư xây dựng gắn liền với đất và các hệ thống máy móc, trang thiết bị gắn liền công trình xây dựng hình thành từ vốn vay của Tập đoàn, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn (xem thuyết minh tại V.10).

⁽³⁾ Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai theo:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/7/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/6/2014. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm. Hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (lãi suất vay thả nổi = lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách liên tỉnh phía Nam Tp. Đà Nẵng. Khoản vay này được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định và bất động sản của Tập đoàn (xem thuyết minh tại V.10; V.11; V.12).

- Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 29/05/2014 với hạn mức vay là 997.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 13,5 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14A đoạn Km từ 817 đến 887 theo hình thức BOT. Thời gian ân hạn: 4,5 năm, từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (từ ngày 03/06/2011 đến ngày 03/12/2015). Toàn bộ khoản nợ (bao gồm nhưng không hạn chế: nợ gốc, lãi, lãi phạt, các khoản phí...) phát sinh từ hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông với Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông; Toàn bộ quyền khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km 817 – Km 887 trên quốc lộ 14 tỉnh Đắk Nông; Các tài sản khác phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT. Dự án BOT hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn (xem thuyết minh tại V.10).



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

(4) Vay dài hạn Liên hiệp chè Việt Nam theo chương trình hợp tác đầu tư Liên Xô – Ba Lan giữa Tổng Công ty Chè Việt Nam và Công ty TNHH MTV Chè Biên Hồ theo Hợp đồng số 25 ND 24 CVN-BH ngày 01/04/1989. Vay tín chấp.

(5) Hợp đồng đặt mua trái phiếu được ký kết ngày 30/12/2017 giữa Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (Bên đặt mua trái phiếu). Tài sản đảm bảo: Khoản vay này được bảo lãnh bởi Ông Bùi Pháp và Bà Nguyễn Thị Hương và một số tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn (xem thuyết minh tại V.10, V.11, V.12).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ/ chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ
- Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức khác	2.335.589.698.995	-	(28.195.000.000)	2.307.394.698.995
- Vay dài hạn cá nhân	138.224.388.100	-	(138.224.388.100)	
- Trái phiếu thường	112.965.136.679	259.330.002	-	113.224.466.681
Cộng	2.586.779.223.774	259.330.002	(166.419.388.100)	2.420.619.165.676

Chi tiết số phát sinh về trái phiếu thường trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Chi phí phát hành trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Lãi suất
Trái phiếu thường phát hành					
- Kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	-	-	366.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Kỳ hạn 5 năm	132.353.772.679	259.330.002	(5.646.414.844)	126.966.687.837	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	498.728.272.679	259.330.002	(5.646.414.844)	493.341.187.837	

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.739.483.241	81.936.215	(217.050.000)	3.604.369.456
Cộng	3.739.483.241	81.936.215	(217.050.000)	3.604.369.456

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	88.663.740.540	85.774.399.903
Cộng	88.663.740.540	85.774.399.903

27. Vốn chủ sở hữu**27a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**Chi tiết xem *Phụ lục 04* đính kèm**27b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	4.309.916,50	2.902.822,62
- EUR	1.761,00	1.781,98
- RMB	1.303.176,00	380.588,00
- KRW	214.863.213,00	177.109.267,00

Nợ khó đòi đã xóa

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	636.431.769
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	533.661.700
- Các khách hàng khác	8.120.402.035	8.120.402.035
Cộng	9.290.495.504	9.290.495.504

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	705.825.521.892	629.188.274.890
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	575.715.001.950	487.189.174.482
- Doanh thu bán đá	41.577.894.600	57.956.360.000
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	36.650.490.676	32.589.083.573
- Doanh thu bán điện thương phẩm	26.648.274.078	-
- Doanh thu bán phân bón	22.154.185.000	49.210.300.000
- Doanh thu bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	3.036.652.860	2.243.356.835
- Doanh thu khác	43.022.728	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.379.630.434	186.211.172.979
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	196.899.285.004	182.432.488.172
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.087.374.513	2.862.582.691
- Dịch vụ bến xe	340.409.045	381.572.723
- Doanh thu dịch vụ khác	1.052.561.872	534.529.393
Doanh thu khác	90.690.811	1.547.597.681
Cộng	906.295.843.137	816.947.045.550

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	3.426.375.160	894.288.006
- Giảm giá hàng bán	-	1.200.289.788
- Hàng bán trả lại	621.710	60.120
Cộng	3.426.996.870	2.094.637.914

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng	660.555.713.102	582.607.692.260
- Giá vốn bán linh kiện điện tử	542.049.318.360	436.715.100.828
- Giá vốn bán đá	41.528.793.637	57.794.989.087
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	41.838.659.320	36.620.988.423
- Giá vốn bán điện thương phẩm	9.625.102.325	-
- Giá vốn bán phân bón	22.090.980.500	48.556.971.177
- Giá vốn bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	3.417.421.460	2.919.642.745
- Giá vốn khác	5.437.500	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	84.724.945.948	73.555.192.730
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	79.747.319.611	69.901.971.739
- Dịch vụ cho thuê tài sản	2.969.444.274	2.266.631.188

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Dịch vụ bến xe	50.000.000	-
- Dịch vụ khác	1.958.182.063	1.386.589.803
Dự phòng giảm giá HTK	115.906.427	16.253.224.479
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(6.363.034.920)	-
Giá vốn khác	80.563.714	1.132.754.247
Cộng	739.114.094.271	673.548.863.716
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.978.012.805	84.034.398.047
- Cổ tức lợi nhuận được chia	225.036.000	225.035.000
- Chênh lệch tỷ giá	34.031.188	319.354.587
- Khác	6.163.638	-
Cộng	110.243.243.631	84.578.787.634
5. Chi phí tài chính		
Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	183.844.855.899	184.854.067.893
- Lãi trái phiếu	26.219.537.261	26.710.750.000
- Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con cấp 2	4.880.200.601	-
- Lỗ chênh lệch tỷ Giá	3.027.644.720	2.102.773.827
- Phí phát hành trái phiếu	259.330.002	259.330.002
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(35.220.954)
- Chi phí tài chính khác	242.630.137	-
Cộng	218.474.198.620	213.891.700.768
6. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		
Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(213.986.022)	(162.032.794)
Cộng	(213.986.022)	(162.032.794)
7. Chi phí bán hàng		
Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	37.670.941	32.430.655
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.960.000	36.960.000
- Chi phí hoa hồng	1.991.444.905	1.849.910.797
- Chi phí vận chuyển	5.978.585.111	4.954.132.027
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.222.346.264	2.059.463.105
Cộng	10.267.007.221	8.932.896.584

817
GT
MH
VAT
NV
HO

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	483.737.664	463.739.802
- Chi phí nhân viên quản lý	35.799.473.068	43.347.478.268
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.032.177.408	13.786.844.604
- Dự phòng/(hoàn nhập) nợ phải thu quá hạn, khó đòi	(87.290.476.344)	172.054.665.606
- Phân bổ lợi thế thương mại	25.583.819.114	17.208.281.001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.745.819.254	20.410.378.368
Cộng	5.354.550.164	267.271.387.649

9. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý TSCĐ	939.296.783	-
- Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	400.000.000	-
- Thu khác	3.813.364.644	1.656.804.070
Cộng	5.152.661.427	1.656.804.070

10. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí phạt vi phạm và phạt chậm nộp	5.804.987.079	5.246.688.670
- Chi phí khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng	4.424.308.861	7.564.585.859
- Giá trị còn lại của vườn cây phá bỏ	-	2.656.458.271
- Chi phí khác	2.280.648.471	482.887.209
Cộng	12.509.944.411	15.950.620.463

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397.587.181.065	310.647.155.275
- Chi phí nhân công	153.306.966.020	150.271.725.825
- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh	87.368.591.620	93.030.273.506
- Lợi thế thương mại	25.583.819.114	7.487.187.733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.207.416.387	83.060.000.791
Cộng	788.053.974.206	644.496.343.130

HẠN VẬT HIỆN

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.692.596.202	(286.053.659.848)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(41.787.470)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(41.787.470)	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.650.808.732	(286.053.659.848)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	82	(956)

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.692.596.202	(286.053.659.848)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	(41.787.470)	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.650.808.732	(286.053.659.848)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	82	(956)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

7.1 Lãi, lỗ hoạt động đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	(109.978.012.805)	(84.034.398.047)
Thanh lý TSCĐ	(939.296.783)	2.656.458.545
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	213.986.022	162.032.794
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(225.036.000)	(225.035.000)
Ảnh hưởng do thanh lý công ty con cấp 2	16.508.330.055	-
Cộng	(94.420.029.511)	(81.440.941.708)

7.2 Tiền chi cho vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền chi cho vay	(104.129.924.999)	(901.437.826.917)
Cộng	(104.129.924.999)	(901.437.826.917)

7.3 Tiền thu hồi cho vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu hồi cho vay	59.216.530.739	813.039.819.102
Cộng	59.216.530.739	813.039.819.102

7.4 Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường tại các ngân hàng	47.808.861.323	159.529.307.079
Cộng	47.808.861.323	159.529.307.079

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại thời điểm 30/6/2021, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Tiền lương	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trần Cao Châu	Tổng Giám đốc	213.739.317	199.307.692
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	155.470.086	177.458.120
Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng phòng TC – KT kiêm phụ trách kế toán	117.118.946	116.732.905
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	214.200.000	211.500.000
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	150.000.000	88.846.154
Cộng		850.528.349	793.844.871

Trong kỳ, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Công ty.

3b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Chung thành viên quản lý
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp

Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản	768.000.000	768.000.000
Chi phí thuê tài sản	218.181.819	152.727.272
Lãi vay phải trả	306.893.798	131.235.824
Đi vay	8.240.600.000	1.230.400.000
Trả tiền vay	12.249.040.008	-

Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản	1.073.582.688	1.073.582.688

Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty mua hàng	19.901.380.800	60.293.792.000
Lãi cho vay	4.801.973.052	6.196.453.212
Cho vay	1.283.200.000	-

Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi cho vay	11.555.024.001	4.209.424.854

Công ty TNHH Đức Long Dung Quất

	Kỳ này	Kỳ trước
Cho vay	1.400.100.000	-

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được	225.036.000	225.035.000
Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.18, V.19, V.22, V.23, V.24.		

3c Bảo đảm cá nhân cho vay

Trong kỳ, ông Bùi Pháp (chủ tịch HĐQT Công ty) và bà Nguyễn Thị Hương (người có liên quan đến Ông Bùi Pháp) đã dùng tài sản cá nhân để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (xem thuyết minh số V.24).

3d Bảo đảm bên liên quan cho vay

Trong kỳ, Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai; Công ty TNHH Đức Long Dung Quất và Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven đã dùng tài sản để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (xem thuyết minh số V.24).

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

Lĩnh vực kinh doanh

- Kỳ này**

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	572.288.005.080	535.686.283.440	36.601.721.640
- Đá Granite	41.577.894.600	41.528.793.637	49.100.963
- Sản phẩm nông nghiệp	36.650.490.676	41.838.659.320	(5.188.168.644)
- Điện thương phẩm	26.648.274.078	9.625.102.325	17.023.171.753
- Buôn bán phân bón	22.154.185.000	22.090.980.500	63.204.500
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	3.036.652.860	3.533.327.887	(496.675.027)
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	196.899.285.004	79.747.319.611	117.151.965.393
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.087.374.513	2.969.444.274	(882.069.761)
- Dịch vụ bến xe	340.409.045	50.000.000	290.409.045
- Bán hàng, dịch vụ khác	1.186.275.411	2.044.183.277	(857.907.866)
Cộng	902.868.846.267	739.114.094.271	163.754.751.996

- Kỳ trước**

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	485.094.536.568	439.374.737.484	45.719.799.084
- Đá Granite	57.956.360.000	57.794.989.087	161.370.913
- Sản phẩm nông nghiệp	32.589.083.573	36.620.988.423	(4.031.904.850)
- Điện thương phẩm	-	-	-
- Buôn bán phân bón	49.210.300.000	62.150.559.000	(12.940.259.000)
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	2.243.356.835	2.919.642.745	(676.285.910)

17
3T
4H
V.1
V
HỒ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	182.432.488.172	69.901.971.739	112.530.516.433
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.862.582.691	2.266.631.188	595.951.503
- Dịch vụ bến xe	381.572.723	-	381.572.723
- Bán hàng, dịch vụ khác	2.082.127.074	2.519.344.050	(437.216.976)
Cộng	814.852.407.636	673.548.863.716	141.303.543.920

Khu vực địa lý

Trong kỳ, Tập đoàn có thực hiện hoạt động kinh doanh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Kỳ này	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.580.841.187	572.288.005.080	902.868.846.267
Giá vốn hàng bán	203.427.810.831	535.686.283.440	739.114.094.271
Lợi nhuận gộp	127.153.030.356	36.601.721.640	163.754.751.996

Kỳ trước	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	329.757.871.068	485.094.536.568	814.852.407.636
Giá vốn hàng bán	234.174.126.232	439.374.737.484	673.548.863.716
Lợi nhuận gộp	95.583.744.836	45.719.799.084	141.303.543.920

5. Số liệu so sánh

Số liệu cuối năm 2020 được trình bày lại trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 nguyên nhân do:

- Khoản thanh lý đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1 chưa đủ điều kiện ghi nhận theo thỏa thuận tại hợp đồng chuyển nhượng vốn góp.
- Tập đoàn loại trừ dự phòng phải thu do Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai (công ty con) trích lập đối với Công ty (mẹ) cao hơn số dự phòng phải thu công ty con thể hiện trên báo cáo tài chính dẫn đến ảnh hưởng đến giá trị tài sản thuần của công ty con, từ đó ảnh hưởng đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát, mức dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Công ty (mẹ) trích lập đối với công ty con và thuế TNDN hoãn lại.
- Tập đoàn chưa loại trừ dự phòng phải thu do Công ty (mẹ) trích lập đối với Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng (công ty con) dẫn đến ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Bảng cân đối kế toán				
Tài sản				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	813.423.192.266	(15.000.000.000)	798.423.192.266
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	231	(431.855.179.822)	(17.572.750.000)	(449.427.929.822)
Cộng		381.568.012.444	17.427.250.000	398.995.262.444
Nguồn vốn				
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	140.233.087.163	17.000.000.000	157.233.087.163
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	89.168.840.707	(3.394.440.804)	85.774.399.903
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	310.650.479.447	4.911.832.840	315.562.312.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	40.694.978.917	(2.145.460.067)	38.549.518.850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(906.601.544.566)	1.055.318.031	(905.546.226.535)
Cộng		(325.854.158.332)	17.427.250.000	(308.426.908.332)

6. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tập đoàn thế chấp tài sản cố định; Bất động sản đầu tư; Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn; Chi phí xây dựng cơ bản dở dang để đảm bảo cho các khoản vay. Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình; Tài sản cố định vô hình; Bất động sản đầu tư; Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn; Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2021 dùng để thế chấp lần lượt là 2.817.175.621.989 đồng; 9.063.000.000 đồng; 31.873.614.838 đồng; 39.997.569.018 đồng; 365.694.060.517 đồng (xem tại thuyết minh V.10, V.11, V.12, V.13, V.14).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

7. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại ngày 30/06/2021, khoản lỗ thuần của Tập đoàn là (842.345.898.953) đồng. Đồng thời, các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 238.964.448.956 đồng. Ngoài ra, Tập đoàn có một số khoản nợ phải trả và vay đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị ước tính là 1.808.284.253.748 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Tuy nhiên, hiện tại Tập đoàn đang xây dựng phương án cấu trúc toàn diện tình hình tài chính của Doanh nghiệp, đang lập kế hoạch và lộ trình thoái vốn các khoản đầu tư kém hiệu quả, quản lý, kiểm soát và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách chặt chẽ, tiết kiệm chi phí để đảm bảo Doanh thu và Lợi nhuận theo kế hoạch. Tập trung thu hồi các khoản công nợ để thực hiện thanh toán một phần các khoản nợ quá hạn trên. Mặt khác, phối hợp với các Ngân hàng, tổ chức tín dụng để cơ cấu lại các khoản nợ gốc, miễn giảm lãi. Đồng thời đẩy nhanh tiến độ hoàn thành pháp lý của các Dự án Thủy điện, Điện Mặt trời và Điện gió để tìm kiếm đối tác huy động vốn hoặc chuyển nhượng một phần dự án để tắt toán các khoản nợ quá hạn trong thời gian sắp đến chậm nhất đến ngày 31/12/2023. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng năm 2021

Tập đoàn không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng năm 2021 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Gia Lai, ngày 13 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu

NGUYỄN KHOA DIỆU THU

Trưởng phòng TC – KT
kiêm phụ trách kế toán

ĐỖ THÀNH NHÂN

Tổng Giám đốc



TRẦN CAO CHÂU

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Phụ lục số 01

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tài sản khác (Dự án BOT)	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu năm	761.039.379.894	923.643.460.073	57.542.414.786	99.871.939.564	546.300.226.206	2.426.112.709.413	4.814.510.129.936
2. Tăng trong kỳ	3.909.594.044	8.123.547.802	-	41.838.390	-	-	12.074.980.236
- Tăng do mua mới	3.909.594.044	8.123.547.802	-	41.838.390	-	-	12.074.980.236
3. Giảm trong kỳ	(18.554.299.364)	(30.424.980.690)	(7.210.496.676)	(1.758.110.927)	-	-	(57.947.887.657)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(698.128.200)	(7.072.648.181)	-	-	-	(7.770.776.381)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(431.319.286)	(10.969.967.986)	(137.848.495)	(1.758.110.927)	-	-	(13.297.246.694)
- Giảm do thoái vốn công ty con cấp 2	(18.122.980.078)	(18.756.884.504)	-	-	-	-	(36.879.864.582)
4. Số dư cuối kỳ	746.394.674.574	901.342.027.185	50.331.918.110	98.155.667.027	546.300.226.206	2.426.112.709.413	4.768.637.222.515
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	210.344.370.230	628.148.361.014	39.915.486.613	97.446.847.478	259.612.551.809	436.050.154.319	1.671.517.771.463
2. Tăng trong kỳ	9.952.808.823	9.305.179.656	1.326.432.932	256.728.700	9.274.919.958	48.717.754.885	78.833.824.954
- Khấu hao trong kỳ	9.952.808.823	9.305.179.656	1.326.432.932	256.728.700	9.274.919.958	48.717.754.885	78.833.824.954
3. Giảm trong kỳ	(8.274.799.176)	(23.690.218.405)	(6.320.591.863)	(1.724.739.444)	-	-	(40.010.348.888)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(698.128.200)	(6.193.763.146)	-	-	-	(6.891.891.346)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(397.599.617)	(10.497.755.237)	(126.828.717)	(1.724.739.444)	-	-	(12.746.923.015)
- Giảm do thoái vốn công ty con cấp 2	(7.877.199.559)	(12.494.334.968)	-	-	-	-	(20.371.534.527)
4. Số dư cuối kỳ	212.022.379.877	613.763.322.265	34.921.327.682	95.978.836.734	268.887.471.767	484.767.909.204	1.710.341.247.529
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	550.695.009.664	295.495.099.059	17.626.928.173	2.425.092.086	286.687.674.397	1.990.062.555.094	3.142.992.358.473
2. Tại ngày cuối kỳ	534.372.294.697	287.578.704.920	15.410.590.428	2.176.830.293	277.412.754.439	1.941.344.800.209	3.058.295.974.986

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 215.594.764.188 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.817.175.621.989 (xem tại thuyết minh V.24)

Gia Lai, ngày 13 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu



NGUYỄN KHOA DIỆU THƯ

Trưởng phòng TC - KT
Kiểm phụ trách kế toán



ĐỖ THÀNH NHÂN

Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LÔNG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phú Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Phụ lục số 02

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai	Quan hệ khách hàng khế ước	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	23.185.465.930	463.856.500	204.509.963.823	33.498.987.500	261.658.273.753
2. Tăng trong kỳ	-	-	2.181.999.600	-	2.181.999.600
- Tăng do mua mới	-	-	2.181.999.600	-	2.181.999.600
3. Giảm trong kỳ	-	-	(3.666.894.159)	(595.587.500)	(4.262.481.659)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	(3.666.894.159)	(595.587.500)	(4.262.481.659)
4. Số dư cuối kỳ	23.185.465.930	463.856.500	203.025.069.264	32.903.400.000	259.577.791.694
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	592.139.522	413.619.069	166.093.861.538	15.074.544.375	182.174.164.504
2. Tăng trong kỳ	166.017.432	15.410.466	9.291.245.030	1.668.764.800	11.141.437.728
- Khấu hao trong kỳ	166.017.432	15.410.466	9.291.245.030	1.668.764.800	11.141.437.728
3. Giảm trong kỳ	-	-	(3.084.418.738)	(291.613.069)	(3.376.031.807)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	(3.084.418.738)	(291.613.069)	(3.376.031.807)
4. Số dư cuối kỳ	758.156.954	429.029.535	172.300.687.830	16.451.696.106	189.939.570.425
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	22.593.326.408	50.237.431	38.416.102.285	18.424.443.125	79.484.109.249
2. Tại ngày cuối kỳ	22.427.308.976	34.826.965	30.724.381.434	16.451.703.894	69.638.221.269

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.039.314.539 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 9.063.000.000 đồng (xem Thuyết minh V.24)

Gia Lai, ngày 13 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu

Thu

NGUYỄN KHOA DIỆU THU

Trưởng phòng TC - KT
Kiêm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

ĐỖ THÀNH NHÂN

Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phú Đông, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Phụ lục số 03

PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Thay đổi do chênh lệch tỷ giá	Giảm do thoái vốn công ty con	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp			Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.972.351.356	105.197.382	21.331.437.614	(16.199.741.918)	-	(203.475.213)	12.900.571.839	105.197.382
Thuế GTGT xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT nhà thầu	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.112.708.746	233.855.580	5.802.271.949	(4.491.224.021)	297.579.940	(66.939.868)	65.740.168.835	215.023.359
Thuế thu nhập cá nhân	1.865.769.584	45.581.571	356.236.303	(496.527.272)	-	(15.681.608)	1.718.117.208	53.901.772
Thuế nhà đất, thuế đất	6.530.913.608	29.511.936	570.991.724	(1.623.793.238)	-	-	5.478.123.095	29.522.937
Thuế tài nguyên	378.237.895	-	-	-	-	(50.158.563)	254.247.064	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-	-	-
Thuế BVMT	23.733.324	-	95.696.460	(100.059.804)	-	(19.369.980)	-	-
Khoản thuế khác	5.076.706.162	131.510	2.042.109.864	(813.770.334)	-	(6.589.000)	6.298.456.692	131.510
Tổng	85.960.420.675	414.277.979	30.207.743.914	(23.734.116.587)	297.579.940	(362.214.232)	92.389.684.733	403.776.960

Gia Lai, ngày 13 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu

NGUYỄN KHOA DIỆU THU

Trưởng phòng TC - KT
Kiểm phụ trách kế toán

ĐỖ THÀNH NHÂN

Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phú Đông, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Phụ lục số 4

PHỤ LỤC SỐ 03: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	9.217.947.940	6.196.436.959	38.549.518.850	334.688.789.292	3.432.260.801.369
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(12.263.261.750)	-	(286.053.694.678)	(9.879.958.797)	(308.196.915.225)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(286.053.694.678)	(9.879.958.797)	(295.933.653.475)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	(12.263.261.750)	-	-	-	(12.263.261.750)
Số cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	(3.045.313.810)	6.196.436.959	(247.504.175.828)	324.808.830.495	3.124.063.886.144
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	11.476.301.383	6.196.436.959	(866.996.707.685)	315.562.312.287	2.509.846.451.272
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	24.692.596.202	(1.289.690.102)	23.402.906.100
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	-	-	24.692.596.202	(1.289.690.102)	23.402.906.100
Giảm trong kỳ	-	-	(15.515.120.498)	-	(41.787.470)	(921.484.528)	(16.478.392.496)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(269.010.000)	(269.010.000)	(269.010.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(41.787.470)	(40.148.745)	(81.936.215)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	(15.515.120.498)	-	-	(360.373.690)	(15.875.494.188)
- Giảm do thu hồi vốn tại công ty con cấp 2	-	-	-	-	-	(251.917.026)	(251.917.026)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(33.067)	(33.067)
Số cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	(4.038.819.115)	6.196.436.959	(842.345.898.953)	313.351.137.657	2.516.770.964.876

(*) Tình hình tăng giảm Lợi ích cổ đông không kiểm soát cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 như sau:

Lợi ích của CĐKKS trong các công ty	Tại ngày 01/01/2021	Lãi/(Lỗ) trong kỳ	Giảm do phân phối lợi nhuận	Anh hưởng của việc thay đổi tỷ giá	Tăng/(Giảm) khác	Tại ngày 30/06/2021
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	96.347.404.457	10.978.032.636	-	-	-	107.325.437.093
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	15.580.186.531	(2.244.652.845)	-	-	-	13.335.533.686
Công ty CP Bến xe liên tỉnh phía Nam Tp. Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	35.067	-	-	-	(35.067)	-
Công ty CP Năng lượng Tân Thương	14.572.342.087	(1.863.012.279)	-	-	-	12.709.329.808
Công ty TNHH Mass Noble Investment	10.611.269.991	(780.196.743)	-	(360.373.690)	-	9.470.699.558
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	81.389.654.012	136.550.549	-	-	-	81.526.204.561
Công ty CP Cà phê Gia Lai	47.350.481.280	(4.192.164.940)	-	-	-	43.158.316.340
Công ty CP Chế Biến Hồ	45.575.229.736	(3.347.957.842)	(309.158.745)	-	-	41.918.113.149
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	4.135.709.126	23.711.362	-	-	(251.917.026)	3.907.503.462
Cộng	315.562.312.287	(1.289.690.102)	(309.158.745)	(360.373.690)	(251.952.093)	313.351.137.657

Gia Lai, ngày 13 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu

Muc

NGUYỄN KHOA DIỆU THƯ

Trưởng phòng TC - KT
Kiểm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

ĐỖ THÀNH NHÂN

Tổng Giám Đốc

